

“Cùng suy ngẫm về từ trong tiếng Nhật”

[Truy cập bản gốc \(Tiếng Nhật\) ở đây](#)

【Phần 2】Nghĩa của từ là gì?

Xin chào các bạn!

Trong chuyên mục này, thông qua một số từ ngữ tiếng Nhật, chúng tôi muốn cùng các bạn suy nghĩ về từ ngữ - từ vựng là gì, và làm thế nào để nắm bắt được những từ ngữ đó.



Lần này, chúng ta sẽ cùng suy nghĩ về "Nghĩa của từ"

1. Đôi giày chạy "Đáng yêu"

Đây là câu chuyện diễn ra hôm trước khi gia đình tôi cùng nhau đi mua giày chạy. Tôi vốn không thích mua sắm chỗ đông người nên tôi đã chọn qua loa một đôi giày ở gần chỗ mình vì thấy rằng "Trông nó cũng được".

Tôi: **これに決めた！** **Bố chọn đôi này!**

Con gái: え、これかわいくないよ。もっとかわいいの探してくるから待ってて。 **Ồ, đôi này chẳng dễ thương chút nào bố ạ! Bố chò con chọn đôi đáng yêu hơn nhé!**

(Một lúc sau)

Con gái: ほら、こっこのほうがかわいいよ。

Đây, đôi này đáng yêu hơn bố ạ!

Tôi: (Nó khác gì với đôi này đâu nhỉ...)



Đôi giày mà tôi chọn với đôi của con gái đưa đều là giày màu đen, ngoài logo có khác nhau một chút, tôi không hiểu chúng khác nhau ở chỗ nào. Ngay từ đầu tôi cũng không biết tại sao với đôi giày phải cần "đáng yêu"... Tôi băn khoăn nó khác nhau ở điểm gì, nhưng rồi rốt cuộc không hiểu sao lại nghe theo ý kiến của con gái.


1.1. Cách sử dụng từ 「かわいい」

"Kawaii" là từ miêu tả (tính từ) một vật nào đó, nhưng thường được sử dụng với những đồ vật nhỏ hoặc không mạnh mẽ. Một số ví dụ điển hình đó là các em bé hay những con vật nhỏ (mèo con, chó), các nhân vật (mèo Kitty, Pikachu), những đồ vật nhỏ (như quần áo trẻ con), tuy nhiên nó cũng

được dùng với vẻ ngoài hoặc cử chỉ thu hút. Ngoài ra, nếu một người trông rất đáng sợ gọi một con mèo với giọng nhẹ nhàng thì cũng trở nên "đáng yêu" phải không. Về màu sắc, hình dáng, thiết kế cũng có nhiều thứ "đáng yêu".

1.2 Nghĩa từ điển của từ 「かわいい」

Chúng ta hãy cùng xem trong từ điển nó được viết như thế nào, ở đây xin trích dẫn trong "Từ điển quốc ngữ Iwanami"

<p>① (小さくて) 愛らしい。「一子ねこ」。小さい。「一電池」。</p> <p>① (Nhỏ) dễ thương. "Mèo con dễ thương", Nhỏ. "Cục pin nhỏ"</p> <p>⑦ 愛して大事に思う。「一子には旅をさせよ」。①かわいらしい</p> <p>⑦ Yêu thương và trân trọng. "Bé nào ngoan thì cho đi chơi".</p> <p>① Đáng yêu</p> <p>② 同情を誘うばかりにかわいそうだ。② Đồng cảm và đáng thương</p>	
--	---

Để hiểu được ý nghĩa của từ 「かわいい」 chúng ta cũng cần biết đến nghĩa của các từ 「愛らしい」"Airashii"_"Trông yêu", 「小さい」"Chiisai"_"Nhỏ nhắn", 「かわいらしい」"Kawairashii"_"Trông đáng yêu". Từ 「かわいい」 trong trường hợp "Một anh chàng đeo kính trông ghê gớm lại đem cho con mèo gặp trên đường đồ ăn" thì thật khó hiểu theo nghĩa từ điển. Ngoài ra, cũng không lý giải được tại sao trong từ điển lại dùng từ "Đôi giày đáng yêu" với một vật không nhỏ như vậy.

Có lẽ từ 「かわいい」 đã vượt xa khỏi phạm vi của từ điển và được sử dụng theo nhiều cách khác nhau.

2. Nghĩa của từ

Từ điển hữu ích trong trường hợp gặp những từ lần đầu tiên được tiếp xúc hoặc nghe nhưng hoàn toàn không hiểu ý nghĩa của nó. Ví dụ từ 「忖度(そんたく)」"Sontaku" theo như từ điển ở trên được giải thích (định nghĩa) là "Thăm dò cảm xúc của người khác". Dù chưa hiểu nó khác với từ 「配慮」"Hairyo" ở điểm nào nhưng tạm thời ta cũng nắm được ý nghĩa của từ đó.

Việc dùng những từ dễ để giải thích các từ khó thì đơn giản, nhưng lại khó giải thích (định nghĩa) những từ dễ. Một trong những nguyên nhân khó hiểu được ý của từ đó là người ta hay dùng những từ dễ nên ý nghĩa của nó có thể hiểu sang ý này hoặc ý kia (tức là bị mất ý nghĩa).

Vậy "Nghĩa" của từ là gì?

2.1 Giải thích và cảm xúc

Có một cuốn sách (kiệt tác) tên là "Ý của ý" (Ogden & Richards). Đó là một cuốn sách khó, nhưng với những từ mà có "Nghĩa" theo như chúng ta thường sử dụng có ý nghĩa rất rộng, và ngay cả khi nó được sử dụng trong một lĩnh vực chuyên môn, cũng có sự khác biệt trong cách sử dụng tùy theo các học giả, vì vậy nó đã khắc họa tình hình các cuộc tranh luận hỗn độn.

Trong cuốn sách đó có ghi: Ngôn ngữ có hai cách sử dụng có "Tính tượng trưng (symbolic)" và "Tính cảm xúc (emotional)". Cách sử dụng trước được giải thích chẳng hạn như "Núi Phú Sĩ cao 3776 mét so với mực nước biển", cách sử dụng sau diễn tả hoặc truyền đạt những cảm xúc và thái độ nào đó như: "Xin chúc mừng!", "Âm nhạc này có thể giúp chữa lành." Cách sử dụng thứ nhất có thể giúp đặt câu hỏi liệu cách phát ngôn đó là đúng hay sai, nhưng cách sử dụng thứ hai thì không như vậy.

2.2. Ý nghĩa của từ 「かわいい」

Từ 「かわいい」 được mở rộng từ các nghĩa cơ bản là "nhỏ" và "đáng yêu", hơn nữa nó còn phát triển thành văn hóa đại chúng gọi là "Kawaii", và đã được biết đến bên ngoài Nhật Bản. Phải chăng từ này không phải là một khái niệm (Ý nghĩa được định nghĩa rõ ràng), mà là một từ mang "Tính cảm xúc" diễn tả, truyền đạt cảm xúc và thái độ đã được đề cập ở phần trước?

Và phản ứng đối với nội dung được đưa ra thì mang tính chủ quan, và "Những gì dễ thương" có thể khác nhau ở mỗi người.

Một thần tượng nào đó có dễ thương hay không là tùy thuộc vào mỗi người, và việc một con mèo dễ thương không phải đều đúng với tất cả mọi người. Hay cho dù có người thấy rằng: "Bộ quần áo này thật dễ thương", thì lại có người cho rằng "Thật khó nhìn".

Vậy đôi giày chạy bộ mà tôi chọn tại sao "lại không đáng yêu". Thêm nữa, một đôi giày chạy "đáng yêu" là giày như thế nào nhỉ? Một điều đơn giản như vậy mà tôi lại không hiểu. Và tôi đã nhận ra tại sao mình không hiểu, chỉ bằng lý do đó.

3. Từ ngữ có sức sống

Trong bài thơ "Từ ngữ" của Kitahara Hakushu có đoạn như sau:

ことば 言葉はかわい きれいなまもの 綺麗な魔物、 小さなまもの 小さな魔物、 生きてるまもの 生きてる魔物。 ひとつひとつかわい。	Từ ngữ thật đáng yêu Con quý xinh đẹp Con quý nhỏ Con quý đang sống Mỗi thứ đều đáng yêu
ことばは 言葉は跳ねる、 つまめばに つまめば逃げる。 てんと虫のように。 あめんぼ 水馬のように、 ひとつひとつは ひとつひとつ跳ねる。	Từ ngữ thật sống động Nếu tóm thì nó sẽ biến mất. Giống như con đom đóm. Giống như con nhện nước/ con gọng vó. Nó nhảy từng chút một.



※「かわいい」có nghĩa là 「かわいいい」

Từ điển có nhiều ví dụ và chủ yếu tập hợp các từ được sử dụng trong các ngữ cảnh và tình huống tiêu chuẩn. Không xuất hiện những từ ngữ mới được ra đời và không có nghĩa rõ ràng, không được nhiều người sử dụng, hoặc là thô tục.

Trong số những từ tôi không biết thì có từ như 「バズる」 hay 「エモい」, tất nhiên chúng không được liệt kê trong từ điển quốc ngữ thông thường. Tôi có thể tra cứu trên mạng, nhưng việc hiểu nghĩa và sử dụng được nó thì khác nhau. Nếu chúng ta cố sử dụng những từ mà mình không quen, chúng ta có thể bị nói là 「イタイ」 "Thật đáng xấu hổ" vì nó không hợp với lứa tuổi của mình. Từ 「イタイ」 này cũng vượt ra ngoài phạm vi nghĩa của từ điển và mang một nghĩa mới.

Người ta gọi việc thu nhận một nghĩa mới hoặc sử dụng nó theo một nghĩa khác là "mở rộng", và điều này luôn xảy ra.

Từ ngữ có sức sống. "Mỗi từ đều sống động".

Những từ đã có hiện nay có thể sẽ sớm xuất hiện trong từ điển. Hoặc nó có thể biến mất.

3.1 Nếu gặp một từ mà bạn không hiểu...

Từ ngữ được sử dụng trong văn cảnh. Chúng ta không thể đoán được ý nếu không có bối cảnh hoặc ngữ cảnh sử dụng. Các bạn hãy thử tiếp xúc với các cuộc hội thoại thực tế, nhưng bài báo trên mạng hoặc các tài liệu.

Tất nhiên, cũng có những từ mà tốt nhất nên tra từ điển. Bạn đọc đang xem bài báo này chắc cũng đều biết nên tra từ điển vào trường hợp nào.

Trong từ điển cũng có những từ khó hiểu.

Một là những từ quá dễ dàng. Như tôi đã đề cập trước đó, những từ như 水 "nước" hay 足 "chân"、右・左 "phải"/ "trái"、よい・わるい "tốt"/ "xấu"、歩く "đi bộ"、寝る "ngủ" nếu giải thích thì ngược lại phải dùng những từ khó. Ngoài ra, những từ này đều phổ biến, và có lẽ trong mọi ngôn ngữ đều tồn tại các từ có nghĩa tương đương nhau. Người ta gọi đó là "Siêu ngôn ngữ theo ngữ nghĩa tự nhiên" _ "Natural semantic metalanguage" (Anna Wierzbicka).

Một loại từ nữa là những từ có khái niệm phức tạp. Ví dụ, từ 「文化」 "văn hóa" có những ý nghĩa và cách sử dụng khác nhau tùy theo ngành nhân chủng học, tâm lý học và giáo dục học. Trong nhân chủng học văn hóa cũng có những định nghĩa khác nhau tùy thuộc vào học giả. Những từ này trong từ điển không ghi đủ, vì vậy cần phải có cuốn thuật ngữ chuyên ngành.

Nếu bạn gặp một từ mà bạn không hiểu...

Điều cần thiết là đoán xem từ đó có nghĩa gì dựa theo văn cảnh.

"Nghĩa của từ" là thứ để có thể định nghĩa được còn cần thêm kinh nghiệm. Dựa vào việc tiếp xúc thực tế mà chúng ta có thể lý giải và sử dụng được nó.

Hãy cùng suy nghĩ

- (1) Từ có nghĩa gần nhất với từ 「かわいい」 trong tiếng Nhật thì theo ngôn ngữ của các bạn là gì?
(Nếu bạn là người bản ngữ nói tiếng Nhật, hãy suy nghĩ bằng ngoại ngữ mà bạn biết.)
- (2) Trong ngôn ngữ đó, thứ gì hay điều gì được miêu tả là "đáng yêu"?
Sự khác biệt so với tiếng Nhật là gì?
- (3) Các bạn hãy thử suy nghĩ về hai từ 「うつくしい」 và 「きれい」.

Hướng dẫn đọc

- (1) “*Kotoba to Bunka*”(Ngôn ngữ và Văn hóa), Suzuki Takao (1973), Nxb Iwanami Shinsho
Đây là một cuốn sách cũ, nhưng viết rất dễ dàng và thú vị về tầm quan trọng khi nghĩ về "Ý nghĩa của từ".
- (2) “*Imi no Sekai – Gendai Gengogaku kara Miru*”(Thế giới của ý nghĩa - Nhìn từ ngôn ngữ học đương đại), Ikegami Yoshihiko (1978), Nxb NHK Books
Đây cũng là một kiệt tác kinh điển. Nếu các bạn quan tâm đến ngữ nghĩa hoặc đang có ý định nghiên cứu thì hãy đọc cuốn sách này.
- (3) “*Shinkai-san no Nazo*”(Bí ẩn của những giải thích mới), Akasegawa Genpei (1999), Nxb Bunshun Bunko
Cuốn sách viết rất thú vị về bằng cách lấy các dẫn chứng từ "Từ điển Shin Meikai Kokugo" (Nxb Sanseido), và giải thích từ điển thường hay viết về những điều gì. Đây là một cuốn sách mà bạn có thể đọc một cách dễ dàng.

(IKUTA Mamoru / Giảng viên chuyên nhiệm tại Trung tâm Nhật ngữ)

Bản gốc (Tiếng Nhật): (Trang web của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật bản)

にほんごきょういこうしん
「日本語教育通信」日本語からことばをかんがえよう第2回 ことばの意味とは？

<https://www.jpf.go.jp/j/project/japanese/teach/tsushin/language/201912.html>